

Bản án số: 534/2023/DS-PT

Ngày 09-8-2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất và  
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Khương

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Mười và ông Dương Tuấn Vinh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:**  
Ông Nguyễn Văn Phương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 346/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1893/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Thành R, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn V – Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Y, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

2. Anh Võ Anh K, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

3. Anh Võ Khoa H, sinh năm 1997 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Cùng ủy quyền cho ông Võ Văn N (bị đơn) (Có mặt).

4. Bùi Thị N1 - sinh năm 1953 (Vắng mặt).
5. Võ Thị Kim H1 - sinh năm 1975 (Vắng mặt).
6. Võ Thị Kim H2 - sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Cùng ủy quyền cho ông Võ Thành R (nguyên đơn) (Có mặt).

7. Ông Lê Anh T, sinh năm 1977 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
8. Trần Thị Ngọc G - sinh năm 1980 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T - Đồng Tháp.

9. Lê Văn Đ - sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang. 10. Ủy ban nhân dân huyện T.

10. Ủy ban nhân dân huyện T (Vắng mặt).

Địa chỉ: QL C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: ông Huỳnh Văn N2 - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Mai Văn Đ1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Võ Thành R trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Võ Văn C (chết năm 1975) là ông nội của ông R khai phá, sử dụng từ năm 1956 đến 1965, sau đó cụ C già yếu nên giao lại phần đất này cho cụ Võ Văn N3 (cha của ông R) canh tác sử dụng đất từ năm 1965 đến năm 1980. Năm 1980, cụ N3 không còn canh tác trên phần đất này, lý do là Nhà nước lấy phần đất này lại giao cho người dân ở Tiền Giang lên thuê mướn đất canh tác. Năm 1990, Nhà nước có chính sách đất đai mới nên ông R về làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã P xin nhận lại đất mà trước đây đã lấy của cha ông R (ông N3). Ủy ban nhân dân xã P trả lại đất cho cha ông R diện tích là 60.000m<sup>2</sup>. Năm 1995 cha ông R mới lấy diện tích đất này chia cho các con, phần của ông R được chia là 16.420m<sup>2</sup>. Năm 1995 Nhà nước có chủ trương cho đăng ký quyền sử dụng đất, nên ông R đi kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 16.420m<sup>2</sup> mà cha ông R đã chia cho ông.

Năm 1997, ông R có báo với tập đoàn việc ông R khai phá sử dụng đất lung đìa nêu trên, cán bộ xã hướng dẫn ông R đến Ủy ban xã để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông R đến Ủy ban nhân dân xã P gặp cán bộ địa chính xã xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất, địa chính trả lời Nhà nước chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào có chủ trương thì sẽ thông báo.

Năm 1999-2000, ông N tự ý vào diện tích đất nêu trên của ông R để canh tác, nhưng bị ông R ngăn cản nên hai bên có tranh chấp, ông R có làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T, nhưng UBND huyện T không giải quyết, đất vẫn do ông R sử dụng đến nay.

Đến năm 2013, do ông Võ Văn N vay tiền Ngân hàng, không có tiền trả nên Ngân hàng phát mãi tài sản trong đó có phần đất ông R đang canh tác, từ lúc đó ông R mới biết ông N được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m<sup>2</sup> (L), tọa lạc xã P, số 02166/QSDĐ, ngày 17/8/1998, trong đó có diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> của ông R, nên ông R có khiếu nại đến UBND huyện T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.

UBND huyện T ra Quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của ông N. Ông N không đồng ý với quyết định của UBND huyện T, nên khởi kiện quyết định của UBND huyện T đến Tòa án tỉnh, trong thời gian Tòa án đang thụ lý để giải quyết thì UBND huyện T đã ra Quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi quyền sử dụng đất của ông N. Ông N đã rút lại yêu cầu khởi kiện hành chính nên Tòa án tỉnh ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay ông Võ Thành R yêu cầu:

- Công nhận cho ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 được quyền sử dụng diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy).

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/A4 ngày 17/8/1998 do UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Võ Văn N.

*Bị đơn ông Võ Văn N trình bày:*

Nguồn gốc đất này là của Quỹ đất nhà nước do UBND xã P quản lý, thuộc ngọn Lung Môn, hoang hóa chưa được khai phá. Năm 1995 ông N đến đất để khai phá, thuê mướn dọn cỏ hàng năm, ông N có làm đơn gửi đến UBND Xã đề nghị xin cấp đất. Ngày 17/8/1998, ông N đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ, tổng diện tích 22.000m<sup>2</sup>.

Đến năm 2000, ông N mới vào canh tác lúa được thì ông R ngăn cản không cho ông N xuống giống lúa. Ông N có khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã P, Ủy ban xã có ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm luật đất đai vào ngày 24/01/2000 đối với ông Võ Thành R, lý do có hành vi lấn chiếm đất đai. Trong năm 2000 ông N chỉ đem giống vò xạ lúa thì ông R tranh chấp đến nay. Hiện ông N không có canh tác hay sử dụng phần đất này, do ông R đã chiếm và sử dụng từ năm 2000.

Nay ông Võ Văn N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông R. Đồng thời đồng thời yêu Tòa án buộc cầu vợ chồng ông R, bà N1 phải giao trả lại diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp cho ông N sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1, chị Võ Thị Kim H1 và chị Võ Thị Kim H2 cùng trình bày:*

Bà N1 là vợ của ông R. Còn chị H1 và chị H2 là con của ông R. Các đương sự thống nhất với lời trình bày của ông R và không có ý kiến gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Hồng Y, anh Võ Anh K và anh Võ Khoa H, cùng trình bày:*

Bà Y là vợ của ông N. Còn anh K và anh H là con của ông N. Các đương sự thống nhất lời trình bày của ông N và không có ý kiến gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Anh T đồng thời là đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc G, Lê Văn Đ trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích là 8.082,9m<sup>2</sup> (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) do ông N đứng tên quyền sử dụng, hiện vợ chồng ông T đang canh tác do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông R, bà N1 và có nguồn gốc theo ông được biết trước đây là của cha mẹ ông R sử dụng, sau đó bỏ hoang từ năm 1983 đến năm 1995 thì ông R vào khai hoang canh tác trở lại cho đến khi chuyển nhượng cho vợ chồng ông vào năm 2010. Do đó nay ông yêu cầu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R. Còn việc chuyển nhượng giữa ông với vợ chồng ông R thì ông và vợ (bà G), cùng cha ông (ông Đ) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này. Trường hợp Tòa án xét xử xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N và buộc vợ chồng ông giao đất cho ông N thì vợ chồng tôi cũng đồng ý thi hành theo bản án và sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng ông R về việc giải quyết hậu, không yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này.

Đối với vợ ông là bà G và cha ông là ông Đ đã ủy quyền cho tôi thì họ cũng thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông như trên, là không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng giữa chúng tôi với vợ chồng ông R trong vụ án này.

*\* Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông N3, cha ông Ri canh tác từ trước năm 1975. Đến năm 1983, xã P được thành lập và phần đất này bỏ hoang. Năm 1995 ông N xin khai phá nhưng do đất quá nhiều cỏ nên không canh tác được. Năm 2000 ông R vào canh tác dẫn đến tranh chấp cho đến nay.

Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ ngày 17/8/1998 của UBND huyện T cấp đối với ông Võ Văn N, do toàn bộ hồ sơ hiện nay không còn lưu trữ nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

Chấn nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành R, bà Bùi Thị N1.

Công nhận cho ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 được quyền sử dụng diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M23-M24-M25-M26-M27-M28-M29-M30-M1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 16/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> (nói trên) thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy), theo giấy chứng nhận số 02166/A4 cấp ngày 17/8/1998 đã cấp cho hộ ông Võ Văn N, đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1.

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký và điều chỉnh lại diện tích đất sau khi đã được xác định, tuyên xử như trên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2023, bị đơn ông Võ Văn N có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông R.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Võ Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông R sử dụng liên tục từ năm 1995 đến nay. Năm 2000, ông N vào để canh tác bị ông R ngăn cản, trước đó năm 1998 ông N tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông nội ông R là cụ Võ Văn C khai phá, sử dụng từ năm 1956 đến 1965, sau đó cụ C già yếu nên giao lại phần đất này cho cụ Võ Văn N3 (cha của ông R) canh tác sử dụng đến năm 1980. Năm 1995, cụ N3 chia phần đất này cho các con, phần của ông R được cha chia là 16.420m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đang tranh chấp, đất này do gia đình ông trực tiếp canh tác từ năm 1995 đến nay. Năm 1998 ông N tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Võ Văn N là trong hạn, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Tại Bản tự khai (Bút lục 26), bị đơn ông Võ Văn N4 có yêu cầu phản tố yêu cầu buộc nguyên đơn ông Võ Thành R phải trả lại cho ông N4 diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp. Nhưng Tòa án không yêu cầu ông N4 làm đơn yêu cầu phản tố để Tòa án thụ lý, giải quyết là có thiếu sót, chưa phù hợp với quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Tòa án sơ thẩm tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận số 02166/A4 cấp ngày 17/8/1998 đã cấp cho hộ ông Võ Văn N đối với diện tích 8.082,9m<sup>2</sup>, nhưng diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> không phải diện tích của một thửa riêng biệt mà nằm trong tổng diện tích 22.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy). Do vậy, việc Tòa án sơ thẩm tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không thể thi hành án được (theo Văn bản Giải đáp vướng mắc trong công tác xét xử ngày 11 tháng 12 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tối cao; Văn bản số 837/TCQLĐĐ-CKDD ngày 11 tháng 5 năm 2021 “Về việc tăng cường biện pháp quản lý việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp” của Cục Đ2, Bộ T2 nguyên và Môi trường).

[4]. Tuy nhiên, các sai sót trên không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các đương sự, nên chỉ cần sửa lại cách tuyên để đảm bảo thi hành án, mà không cần thiết hủy bản án sơ thẩm.

\* Về tố tụng:

[5]. Về nguồn gốc đất diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đang tranh chấp:

Ông Võ Thành R cho rằng: đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông nội là cụ Võ Văn C khai phá, sử dụng từ năm 1956 đến 1965, sau đó cụ C già yếu nên giao lại phần đất này cho cụ Võ Văn N3 (cha của ông R) canh tác sử dụng đến năm 1980. Năm 1980, Nhà nước lấy phần đất này lại giao cho người dân ở Tiền Giang lên thuê mướn đất canh tác. Năm 1990, UBND xã P trả lại đất cho cụ N3. Năm 1995, cụ N3 chia cho các con, phần của ông R được cha chia là 16.420m<sup>2</sup>, trong đó có diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đang tranh chấp, đất này do gia đình ông trực tiếp canh tác từ năm 1995 đến nay.

Ông Võ Văn N thì cho rằng, năm 1995 ông N khai phá phần đất tranh chấp, thuê mướn người dọn cỏ hàng năm, ông N có làm đơn gửi đến UBND xã đề nghị xin cấp đất. Ngày 17/8/1998, ông N đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ, tổng diện tích 22.000m<sup>2</sup>. Từ năm 1995 đến năm 2000, ông N không canh tác, đến đầu năm 2000 ông N mới vào canh tác để trồng lúa thì bị ông R ngăn cản.

[6]. Xét kháng cáo của ông Võ Văn N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Công văn số 504/UBND-NC ngày 12/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông N3 (cha ông Ri) canh tác từ trước năm 1975. Thông báo số 44/TB-UBND ngày 08/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã xác định rõ là toàn bộ thửa đất số 1409, tờ bản đồ số 01, diện tích 22.000m<sup>2</sup> tại xã P đã cấp cho ông Võ Văn N ngày 17/8/1998 là không đúng diện tích đất, không đúng đối tượng sử dụng đất, trù lên các hộ ông T1, ông N5, ông R, ông S, ông H3. Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp này trước đây là do cụ C (Ông nội của ông R) khai phá, sử dụng, rồi đến cụ N3 (Cha của ông R) canh tác từ trước năm 1975; đến năm 1983 thì đất bỏ hoang; đến năm 2000 thì vợ chồng ông R tiếp tục canh tác đến nay. Còn ông N6 UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ ngày 17/8/1998, tổng diện tích 22.000m<sup>2</sup> trong đó có

diện tích 8.082,9m<sup>2</sup> đất đang tranh chấp nhưng không canh tác, sử dụng. Như vậy, diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông R, bà N1. Việc UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ ngày 17/8/1998 cho ông Võ Văn N là không đúng đối tượng, trái với quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật đất đai sửa đổi, bổ sung năm 1998.

[7]. Do đó, Tòa án sơ thẩm công nhận diện tích là 8.082,9m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/QSDĐ ngày 17/8/1998 của UBND huyện T cấp cho ông Võ Văn N là có căn cứ. Ông N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên kháng cáo của ông N đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành R không được chấp nhận.

[8]. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[10]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Áp dụng các điều 170, 185, 190 Bộ luật Dân sự năm 2005 các điều 221, 187, 182 Bộ luật Dân sự năm 2015 Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành R.

1. Công nhận ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 1409, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 1246 và thửa 1287, tờ bản đồ số 02 bản đồ chính quy) tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (trong phạm vi các mốc có ký hiệu: M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9-M10-M11-M12-M13-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M20-M21-M22-M23-M24-M25-M26-M27-M28-M29- M30-M1 trên Sơ đồ đo đạc ngày 16/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T).

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02166/A4 ngày 17/8/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho ông Võ Văn N.

3. Ông Võ Văn N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giảm diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> nêu trên của ông R, bà N7) theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Ông Võ Thành R và bà Bùi Thị N1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.082,9m<sup>2</sup> nêu trên theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Võ Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo Biên lai số 0014174 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- ĐS (3);
- Lưu VP(3), HS(2).15b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Khương**